

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **39** /CBTT-HHC

Nghệ An, ngày **20** tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: **Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na**

Trụ sở chính: Tầng 9 Toà nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383.588.766

Fax : 02383.588.767

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Xuân Sơn

Chức vụ : Phó Giám đốc

Địa chỉ : Khối 6, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 0983552266

Loại thông tin công bố: ☐ 24h; ☐ 72h; ☐ Yêu cầu; ☐ Bất thường; ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý IV/2020 và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na (đính kèm).

Báo cáo tài chính Quý IV/2020 và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: <http://huana.com.vn> mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2020 và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế

Người thực hiện công bố thông tin

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ quý IV/2020

Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287.700.102.413	190.792.507.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73.971.681.803	120.711.063.153
1. Tiền	111		28.971.681.803	25.711.063.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	95.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.039.017.682	46.080.395.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		175.778.987.902	30.823.357.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.735.010.129	2.974.786.230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.525.019.651	12.282.251.541
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		24.271.040.256	23.347.053.038
1. Hàng tồn kho	141		24.271.040.256	23.347.053.038
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		418.362.672	653.996.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		201.900.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		216.462.672	653.996.574
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.823.813.005.427	4.102.115.627.168
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.787.480.070.147	4.064.729.244.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.787.480.070.147	4.064.729.244.982
- Nguyên giá	222		5.859.101.871.407	5.861.382.801.234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.071.621.801.260)	(1.796.653.556.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.842.057.116	20.442.254.830
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.842.057.116	20.442.254.830
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.490.878.164	16.944.127.356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.905.154.264	9.261.396.505
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.585.723.900	7.682.730.851
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.111.513.107.840	4.292.908.135.164

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.456.593.185.294	1.760.501.615.731
I. Nợ ngắn hạn	310		634.258.175.859	593.649.460.888
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		79.563.897.579	83.269.464.896
2. Người mua trả tiền trước	312		1.816.915	170.213.022
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.009.919.663	3.518.025.178
4. Phải trả người lao động	314		8.411.191.791	10.119.685.281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.931.109.701	21.324.059.942
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		23.457.920.621	16.884.007.611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		494.398.678.560	454.035.375.825
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	120.496.773
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.483.641.029	4.208.132.360
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		822.335.009.435	1.166.852.154.843
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		377.208.152	495.675.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		821.957.801.283	1.166.356.479.843
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.654.919.922.546	2.532.406.519.433
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.654.919.922.546	2.532.406.519.433
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.256.592.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.352.322.103.444	2.256.592.103.444
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.362.677.907	5.792.700.882
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225.249.359.900	205.035.933.812
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		191.719.824.112	132.089.275.785
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.529.535.788	72.946.658.027
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.111.513.107.840	4.292.908.135.164

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		245.798.089.890	83.194.853.918	604.196.230.759	661.951.613.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		245.798.089.890	83.194.853.918	604.196.230.759	661.951.613.312
4. Giá vốn hàng bán	11		124.424.340.633	99.929.052.362	412.295.456.435	389.345.039.713
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		121.373.749.257	(16.734.198.444)	191.900.774.324	272.606.573.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		585.862.089	1.407.046.390	1.471.559.924	6.685.917.918
7. Chi phí tài chính	22		30.473.716.638	39.952.364.611	135.084.946.761	174.483.866.373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.269.069.729	39.640.521.702	133.915.535.852	173.314.455.464
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.557.780.630	11.832.992.262	22.910.461.735	26.801.597.505
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		82.928.114.078	(67.112.508.927)	35.376.925.752	78.007.027.639

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11. Thu nhập khác	31		51.367.237	136.492.454	387.980.698	312.693.639
12. Chi phí khác	32		8.924.727	786.669.213	298.869.861	968.881.740
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		42.442.510	(650.176.759)	89.110.837	(656.188.101)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		82.970.556.588	(67.762.685.686)	35.466.036.589	77.350.839.538
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.936.500.801	-	1.936.500.801	4.404.181.511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		81.034.055.787	(67.762.685.686)	33.529.535.788	72.946.658.027
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		344	(307)	143	295
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021



Trịnh Bảo Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.466.036.589	77.350.839.538
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		282.752.335.096	271.020.534.489
- Các khoản dự phòng	03		(120.496.773)	120.496.773
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.365.260.272)	(1.297.741.957)
- Chi phí lãi vay	06		133.915.535.852	173.314.455.464
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		450.648.150.492	520.508.584.307
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(143.350.610.208)	101.543.440.864
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(826.980.267)	(3.838.064.343)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(44.914.630.853)	(15.598.208.094)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.154.342.241	(8.853.802.716)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(136.854.630.337)	(180.511.082.087)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.196.884.569)	(4.252.757.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		23.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.958.534.371)	(3.911.781.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123.723.222.128	405.086.328.145
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.436.172.856)	(19.218.443.202)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			176.135.454

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24		95.000.000.000	42.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.278.945.203	2.507.030.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		37.842.772.347	25.464.722.389
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		95.730.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		126.208.864.834	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(430.244.240.659)	(459.379.893.124)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(208.305.375.825)	(459.379.893.124)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(46.739.381.350)	(28.828.842.590)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		120.711.063.153	149.539.905.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		73.971.681.803	120.711.063.153

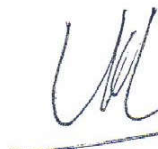
Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 117 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 117).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Buôn bán tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Khả năng tiếp tục hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 346,55 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 402,85 tỷ VND), trong đó Công ty có khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả là 494,39 tỷ VND, lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: lãi 33,52 tỷ VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi 72,94 tỷ đồng). Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng báo cáo tài chính này được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố phát sinh có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh các khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hòa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng năm được hạch toán dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản chi phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định (48 tháng) và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định trong năm được hạch toán giảm vào số dư dự phòng phải trả.

Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn các tài sản đặc thù của Nhà máy Thủy điện Hòa Na với mức trích hàng năm, theo chu kỳ 4 năm bắt đầu từ năm 2017 (năm thực hiện đại tu). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã thực hiện bù trừ số dư dự phòng phải trả với chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh thực tế lũy kế tới 31/12/2020.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Công ty thực hiện doanh thu bán điện bằng giá của nhà máy thủy điện cộng (+) với phí môi trường rừng, thuế sử dụng tài nguyên nước và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo hợp đồng mua bán điện số 01/2013/HĐ-NMTĐ ngày 30/01/2013; hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 12/8/2014, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 10/11/2017, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 10/04/2018, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05 tháng 01/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06 tháng 05/2019 – Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na và Tập đoàn điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi

giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện Tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch, tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ số lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	104.087.508	92.629.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.867.594.295	25.618.434.077
Các khoản tương đương tiền (i)	45.000.000.000	95.000.000.000
	73.971.681.803	120.711.063.153

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông và ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thương tín với kỳ hạn gốc là 01 tháng, lãi suất 3,75%/năm và 4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN	175.774.484.483	30.758.296.160
Phải thu khách hàng khác	4.503.419	65.061.300
	175.778.987.902	30.823.357.460

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan	2.735.010.129	2.974.786.230
Công ty CP tư vấn xây dựng & kiểm định Anh Phương	0	211.201.367
Công ty cổ phần tư vấn xd công trình Thăng Long	323.301.900	682.143.900
Công ty CP tư vấn thiết kế và xây dựng giao thông 4	355.959.662	0
<i>Các đối tượng khác</i>	2.055.748.567	2.081.440.963
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	0	0
	2.735.010.129	2.974.786.230

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	387.345.182	125.042.762
Lãi dự thu	142.808.219	56.493.150
Công ty mua bán điện	9.918.390.287	12.023.499.500
Bồi thường, hỗ trợ GPMB	11.879	
Phải thu khác	76.464.084	77.216.129
	10.525.019.651	12.282.251.541

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.265.400.096	-	23.347.053.038	-
Công cụ, dụng cụ	5.640.160	-	-	-
	24.271.040.256	-	23.347.053.038	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	201.900.000	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	201.900.000	-
Dài hạn	3.905.154.264	9.261.396.505
- Sửa chữa TSCĐ	3.905.154.264	9.261.396.505
Cộng	4.107.054.264	9.261.396.505

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	4.503.345.776.247	1.344.127.123.215	8.303.203.507	5.606.598.265	5.861.382.801.234
Mua sắm mới			1.171.032.727		1.171.032.727
Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi XDCB hoàn thành bàn giao	4.603.184.494				4.603.184.494
Điều chỉnh tăng					
Điều chỉnh giảm	(8.055.147.048)				(8.055.147.048)
Thanh lý nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2020	4.499.893.813.693	1.344.127.123.215	9.474.236.234	5.606.598.265	5.859.101.871.407
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	1.255.239.345.634	531.798.402.053	5.150.958.443	4.464.850.122	1.796.653.556.252
Trích khấu hao trong kỳ	182.138.660.230	100.168.774.103	393.281.705	322.676.018	283.023.392.056
Thanh lý nhượng bán, điều chỉnh giảm	(8.055.147.048)				(8.055.147.048)
Tại ngày 31/12/2020	1.429.322.858.816	631.967.176.156	5.544.240.148	4.787.526.140	2.071.621.801.260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	3.248.106.430.613	812.328.721.162	3.152.245.064	1.141.848.143	4.064.729.244.982
Tại ngày 31/12/2020	3.070.570.954.877	712.159.947.059	3.929.996.086	819.072.125	3.787.480.070.147

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.776.062.825 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 16.925.692.810 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng	-	-	-	-
Chi phí thiết bị	-	-	-	-
Chi phí XDCB khác	21.190.593.539	21.190.593.539	18.458.485.355	18.458.485.355
Chi phí XDCB chờ bàn giao	3.651.463.577	3.651.463.577	1.983.769.475	1.983.769.475
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-
	24.842.057.116	24.842.057.116	20.442.254.830	20.442.254.830

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang được Công ty theo dõi trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là 21,19 tỷ VND, chi phí XDCB chờ bàn giao là 3,65 tỷ VND.

12. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng thay thế cho Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	7.585.723.900	7.682.730.851
	7.585.723.900	7.682.730.851

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên không liên quan	54.429.652.381	57.542.704.661
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na - Tổng Công ty Sông Đà	46.367.015.302	46.480.885.494
Trung tâm quy hoạch và phát triển nông thôn 1	998.302.981	1.042.123.983
Các đối tượng khác	7.064.334.098	10.019.695.184
b. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan	25.134.245.198	25.726.760.235
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	162.319.523	754.834.560
Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.762.665	12.762.665
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.026.382.739	20.026.382.739
Tổng Công ty điện lực dầu khí Việt Nam	4.932.780.271	4.932.780.271
Cộng	79.563.897.579	83.269.464.896

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2020	Phát sinh trong năm		31/12/2020
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.982.445.565	8.982.445.565	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	8.982.445.565	8.982.445.565	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.196.884.569	1.936.500.801	3.196.884.569	1.936.500.801
Thuế thu nhập cá nhân	321.140.609	539.230.236	786.951.983	73.418.862
Thuế tài nguyên	-	48.540.720.011	48.540.720.011	-
Tiền thuê đất	-	1.065.000	1.065.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	14.462.223.300	14.462.223.300	-
Các loại thuế khác	-	17.863.267.000	17.863.267.000	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Cộng	3.518.025.178	92.325.451.913	93.833.557.428	2.009.919.663

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	689.493.760	778.941.420
Lãi vay dự trả	10.726.745.298	13.665.839.783
Chi phí phải trả các nhà thầu	2.296.441.220	2.257.086.998
Chi phí phải trả khác	5.218.429.423	4.622.191.741
	18.931.109.701	21.324.059.942

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	23.457.920.621	16.884.007.611
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	125.117.817	43.915.466
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Thuế tài nguyên, thuế VAT, phí cấp quyền khai thác nước mặt và tiền môi trường rừng tạm tính chưa kê khai (*)	22.632.187.437	15.341.783.194
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	700.615.367	583.745.299
Bồi thường, hỗ trợ GPMB	-	914.563.652
Dài hạn	377.208.152	495.675.000
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	377.208.152	495.675.000
Cộng	23.835.128.773	17.379.682.611

(*) Tại ngày 31/12/2020, số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng phản ánh khoản thuế tài nguyên tháng 12, thuế GTGT tháng 12/2020; tiền

môi trường rừng tạm tính quý 4/2020 mà Công ty tạm tính nhưng chưa đến kỳ kê khai, nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	126.208.864.834	76.208.864.834	-	-
	50.000.000.000	50.000.000.000	126.208.864.834	76.208.864.834	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	444.398.678.560	444.398.678.560	344.398.678.560	354.035.375.825	454.035.375.825	454.035.375.825
	66.553.678.560	66.553.678.560	66.553.678.560	48.053.678.560	48.053.678.560	48.053.678.560
- Ngân hàng TMCP An Bình (3)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển VN(4)	281.893.000.000	281.893.000.000	181.893.000.000	210.029.697.265	310.029.697.265	310.029.697.265
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	35.952.000.000	35.952.000.000	35.952.000.000	35.952.000.000	35.952.000.000	35.952.000.000
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	821.957.801.283	821.957.801.283	-	344.398.678.560	1.166.356.479.843	1.166.356.479.843
	145.991.893.496	145.991.893.496	-	66.553.678.560	212.545.572.056	212.545.572.056
- Ngân hàng TMCP An Bình (3)	244.984.560.000	244.984.560.000	-	60.000.000.000	304.984.560.000	304.984.560.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển VN(4)	341.086.228.811	341.086.228.811	-	181.893.000.000	522.979.228.811	522.979.228.811
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	89.895.118.976	89.895.118.976	-	35.952.000.000	125.847.118.976	125.847.118.976
Cộng	<u>1.316.356.479.843</u>	<u>1.316.356.479.843</u>	<u>470.607.543.394</u>	<u>774.642.919.219</u>	<u>1.620.391.855.668</u>	<u>1.620.391.855.668</u>

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 0001/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 14/01/2020. Hạn mức cho vay tối đa là 50 tỷ đồng theo hợp đồng sửa đổi bổ sung 0001.01/PLHĐTD ngày 18/03/2020, hạn mức tín dụng trên đã bao gồm dư nợ và số dư của các khoản cho vay ngắn hạn, chiết khấu, bao thanh toán, bảo lãnh, phát hành L/C mà Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Nghệ An đã cấp tính đến thời điểm kí hợp đồng. Thời hạn duy trì mức tín dụng là 12 tháng. Riêng thời hạn cho vay không vượt quá 5 tháng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động kinh doanh sản xuất điện năng. Lãi suất được quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng đồng tài trợ với 03 (ba) ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB), Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - PVcomBank) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á ngày 18 tháng 8 năm 2009. Theo Phụ lục hợp đồng số 01.09.001.286688.TD tháng 8 năm 2012, khoản vay đồng tài trợ này thay đổi chỉ còn 02 (hai) ngân hàng tài trợ bao gồm MB (ngân hàng đầu mối) và PVcomBank với tổng số tiền cho vay vốn là 328,78 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán một phần các chi phí đầu tư máy móc thiết bị thủy công, thủy lực của Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng lãi suất bình quân tham chiếu cộng thêm 3%/năm nhưng không thấp hơn bình quân lãi suất cho vay trung/dài hạn tối thiểu của các bên cho vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm. Lãi vay được trả hàng quý. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ công trình, quyền tài sản hình thành từ công trình và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
- (3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội gồm:
- Hợp đồng vay ngày 17 tháng 12 năm 2012 với hạn mức vay là 200 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán các chi phí thi công của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 ngân hàng cộng thêm biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất đang áp dụng là 8,9%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
 - Hợp đồng vay ngày 21 tháng 01 năm 2016 với hạn mức vay là 300 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả làm 20 lần bắt đầu từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 01 năm 2026. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 ngân hàng cộng thêm biên độ (biên độ là 2,2%/năm kể từ năm thứ ba). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi vay là 8,17%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
- (4) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng vay ngày 16 tháng 10 năm 2008, hạn mức vay là 2.240 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thực hiện đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của Dự án Xây dựng công trình thủy điện Hòa Na. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2013 đến năm 2022 (theo Phụ lục số 23/2014/HĐSĐBSTĐĐT-NHPT ngày 25 tháng 8 năm

2014 và Phụ lục số 07/2017/HĐSD-BS-NHPT-NAN ngày 28 tháng 4 năm 2017), chịu lãi suất theo lãi suất công bố của Bộ Tài chính theo từng thời điểm giải ngân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lãi suất các khế ước từ 6,9% đến 9,6%/năm, lãi vay được trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

- (5) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay ngày 05 tháng 3 năm 2012, hạn mức vay là 400 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Theo Thông báo số 138/TB-CNTPHN ngày 16 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội điều chỉnh tổng hạn mức tín dụng cho Công ty thành 371,216 tỷ VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần từ năm 2014 đến năm 2024. Lãi vay bằng lãi suất cơ sở cộng thêm 4,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi vay đang áp dụng là 10,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	138.673.153.617	2.466.043.739.238
Lãi trong năm	-	-	-	72.946.658.027	72.946.658.027
Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi				(6.583.877.832)	(6.583.877.832)
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	205.035.933.812	2.532.406.519.433
Tăng trong kỳ	95.730.000.000		6.834.009.700	(6.834.009.700)	95.730.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	33.529.535.788	33.529.535.788
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(264.032.675)	(6.482.100.000)	(6.746.132.675)
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.352.322.103.444	64.985.781.295	12.362.677.907	225.348.792.697	2.654.919.922.546

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 25/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2020, theo đó:

- Trích quỹ đầu tư, phát triển 6.834.009.700 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6.482.100.000 đồng

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.352.322.100.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Chữ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9		Vốn đã góp 31/12/2020	Vốn đã góp 01/01/2020
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.000.000	3,71%	87.200.273.444	87.200.273.444
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	115.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	105.000.000.000
Các cổ đông khác	145.894.500.000	6,20%	145.894.230.000	50.164.230.000
	2.352.322.100.000	100%	2.352.322.103.444	2.256.592.103.444

Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu điện phát lưới	604.196.230.759	661.951.613.312
	604.196.230.759	661.951.613.312

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn phát điện	412.295.456.435	389.345.039.713
	412.295.456.435	389.345.039.713

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.940.410.274	5.236.098.568
Chi phí nhân công	37.793.955.717	38.926.346.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.752.335.096	271.020.534.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.996.910.604	21.260.872.926

Chi phí thuế tài nguyên, nước mặt và môi trường rừng	82.464.207.838	80.156.632.899
Chi phí khác (tất cả các chi phí khác ngoài 5 loại trên)	7.258.098.641	12.165.161.771
Điều chỉnh giảm giá vốn	0	(12.619.010.287)
	435.205.918.170	416.146.637.218

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.471.559.924	6.685.917.918
	1.471.559.924	6.685.917.918

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.664.309.502	16.219.522.633
Chi phí vật liệu quản lý	280.299.327	314.645.309
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.280.036.429	1.158.152.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.525.624.177	1.835.079.473
Chi phí khác bằng tiền	4.160.192.300	7.274.197.784
Cộng	22.910.461.735	26.801.597.505

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	387.980.698	312.693.639
	387.980.698	312.693.639

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí khác	298.869.861	968.881.740
	298.869.861	968.881.740

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	35.466.036.589	77.350.39.538
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.263.979.427	4.586.851.842
Thu nhập chịu thuế	38.730.016.016	81.937.691.380
Thuế suất được ưu đãi	5%	5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	-	-
chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp từ các năm trước (*)	-	307.296.942
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.936.500.801	4.404.181.511

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Trong năm 2020, Công ty có lợi nhuận trước thuế là: **35.466.036.589** đồng.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	81.034.055.787	(67.762.685.686)	33.529.535.788	72.946.658.027
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)		1.620.525.000	-	6.482.100.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	81.034.055.787	(69.383.210.686)	33.529.535.788	66.464.558.027
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	235.232.210	225.659.210	235.232.210	225.659.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	344	(307)	143	295

(i) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính dựa trên số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (Xem thuyết minh số 18) để điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020. Do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, 19 (trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	1.316.356.479.843	1.620.391.855.668
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	73.971.681.803	120.711.063.153
Nợ thuần	1.242.384.798.040	1.499.680.792.515
Vốn chủ sở hữu	2.654.919.922.546	2.532.406.519.433
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,47	0,59

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản).

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì và cơ cấu lại khoản vay một cách hợp lý, trong đó bao gồm cả việc đàm phán với các Ngân hàng cho vay để khoản vay được áp dụng lãi suất phù hợp nhất

Quản lý rủi ro về giá bán điện

Công ty chỉ bán điện cho Công ty Mua bán Điện (thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Giá bán điện ra thị trường của Tập đoàn Điện lực Việt Nam có sự điều tiết của Nhà nước, do đó giá điện đầu vào của Công ty Mua bán điện cũng chịu sự điều tiết này. Do vậy, Công ty sẽ phải chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua, bán điện.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng bởi vì các khoản phải thu của Công ty đến từ duy nhất đối tượng Công ty Mua bán điện, đơn vị độc quyền mua bán điện từ các Nhà máy sản xuất điện, là Doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước, đảm bảo việc mua bán, phân phối điện lưới quốc gia.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Công nợ tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Vay và nợ	494.398.678.560	821.957.801.283	1.316.356.479.843
Phải trả người bán và phải trả khác	79.563.897.579	377.208.152	79.941.105.731
Chi phí phải trả	18.931.109.701		18.931.109.701
Cộng	592.893.685.840	822.335.009.435	1.415.228.695.275
01/01/2020			
Vay và nợ	454.035.375.825	1.166.356.479.843	1.620.391.855.668
Phải trả người bán và phải trả khác	83.269.464.896	495.675.000	83.765.139.896
Chi phí phải trả	21.324.059.942		21.324.059.942
Cộng	558.628.900.663	1.166.852.154.843	1.725.481.055.506

Tài sản tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.971.681.803	-	73.971.681.803
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.921.796.121	-	175.921.796.121
Cộng	249.893.477.924	-	249.893.477.924
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.711.063.153	-	120.711.063.153
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.879.850.610	-	30.879.850.610
Cộng	151.590.913.763	-	151.590.913.763

29. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Vay	-	-
Trả vốn vay	48.053.678.560	33.253.678.560
- Ngân hàng TMCP Quân đội	48.053.678.560	33.253.678.560
Mua hàng	2.951.264.050	6.334.916.872
- CTCP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	2.951.264.050	6.334.916.872
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc	4.652.986.004	5.150.386.479

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2020 như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản vay	212.545.572.056	260.599.250.616
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	212.545.572.056	260.599.250.616
Các khoản phải trả	25.134.245.198	25.726.760.235
Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật Điện lực Dầu khí	162.319.523	754.834.560
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	4.932.780.271	4.932.780.271
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.026.382.739	20.026.382.739
Công ty CP Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.762.665	12.762.665

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính của công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2019, trong đó có một số chỉ tiêu được điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại biên bản kiểm toán báo cáo tài chính.

Chi tiết số liệu điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2019 trên BCTC năm trước	Điều chỉnh theo kết quả của KTNN	Số liệu tại ngày 01/01/2020 trên BCTC
Tài sản				
Chi phí XDCB dở dang	242	20.000.653.836	441.600.994	20.442.254.830
Chi phí trả trước dài hạn	261	6.025.095.159	3.236.301.346	9.261.396.505
Nguồn vốn				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.356.210.110	161.815.068	3.518.025.178
CP phải trả ngắn hạn	315	22.414.533.693	(1.090.473.751)	21.324.059.942
LNST chưa phân phối	421	200.429.372.789	4.606.561.023	205.035.933.812
- LNST chưa PP kỳ này	421b	68.340.097.004	4.606.561.023	72.946.658.027

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Khoản mục	Mã số	Số liệu trên BCTC năm trước	Điều chỉnh theo kết quả của KTNN	Số liệu trên BCTC
4. Giá vốn hàng bán	01	392.581.341.059	(3.236.301.346)	389.345.039.713
5 .Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (10=01-03)	02	269.370.272.253	3.236.301.346	272.606.573.599
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	74.770.726.293	3.236.301.346	78.007.027.639

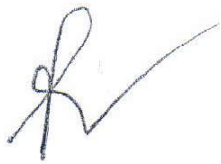
12. Chi phí khác	32	2.500.956.485	(1.532.074.745)	968.881.740
13. Lợi nhuận khác	40	(2.188.262.846)	1.532.074.745	(656.188.101)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	72.582.463.447	4.768.376.091	77.350.839.538
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	68.340.097.004	4.606.561.023	72.946.658.027

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Khoản mục	Mã số	Số liệu trên BCTC năm trước	Điều chỉnh theo kết quả của KTNN	Số liệu trên BCTC
1. Lợi nhuận trước thuế	01	72.582.463.447	4.768.376.091	77.350.839.538
2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	234.332.788	(1.532.074.745)	(1.297.741.957)
3. Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.617.501.370)	(3.236.301.346)	(8.853.802.716)

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc